

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC-VINACOMIN

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC-VINACOMIN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin;

Căn cứ Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty ngày 28/4/2025;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Báo cáo của Tổng giám đốc tổng kết hoạt động SXKD năm 2024, kế hoạch SXKD năm 2025 với các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Kết quả SXKD trong năm 2024:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	TH/KH (%)
1	Chỉ tiêu sản lượng				
1.1	Than nhập khẩu	Tấn	6.400.000	5.964.103	93%
1.2	Than tiêu thụ, trong đó:	Tấn	16.078.000	15.871.041	99%
	- Than pha trộn giao TKV bán hộ Điện	Tấn	12.661.000	12.750.635	
	- Than giao lại TKV bán hộ Đạm	Tấn	720.000	299.550	
	- Than tự doanh	Tấn	1.000.000	1.124.161	
	- Than nhập khẩu bán các cho đơn vị pha trộn	Tấn	1.697.000	1.696.695	
1.3	Than mua của TKV về tuyển nâng cấp	Tấn	330.000	314.965	95%
2	Doanh thu tổng số:	Tr.đồng	43.330.515	41.775.818	96%
2.1	Doanh thu than	"	43.250.515	41.687.052	
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	60.000	68.889	
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	20.000	19.877	
3	Giá vốn mua vào của hàng bán ra	Tr.đồng	41.849.965	40.193.816	96%
3.1	Kinh doanh than	"	41.834.965	40.175.850	
3.2	Kinh doanh khác	"	15.000	17.966	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	TH/KH (%)
4	Giá trị sản xuất	Tr.đồng	1.480.550	1.582.002	107%
4.1	Kinh doanh than	"	1.415.550	1.511.202	
4.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	60.000	68.889	
4.3	Kinh doanh khác	"	5.000	1.911	
5	Chi phí vận chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài	Tr.đồng	851.420	816.314	96%
5.1	Kinh doanh than	"	847.420	816.314	
5.2	Kinh doanh khác	"	4.000		
6	Giá trị sản xuất tính lương (trừ chi phí V/chuyên, bốc xếp bán hàng thuê ngoài)	Tr.đồng	629.130	765.688	122%
6.1	Kinh doanh than	"	568.130	694.888	
6.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	60.000	68.889	
6.3	Kinh doanh khác	"	1.000	1.911	
7	Tổng chi phí SXKD trong kỳ:	Tr.đồng	1.334.600	1.315.584	99%
7.1	Chi phí trung gian:		1.135.152	1.097.345	
	<i>Tr.đó: Chi phí V/C, BX bán thuê ngoài:</i>		<i>851.420</i>	<i>816.314</i>	
7.2	Giá trị gia tăng (GDP):		199.448	218.239	
	- Khấu hao tài sản	"	6.140	5.428	
	- Tiền lương		175.608	191.000	
	+ <i>Quỹ lương người lao động</i>	"	<i>173.335</i>	<i>187.605</i>	
	+ <i>Quỹ lương viên chức quản lý</i>	"	<i>2.273</i>	<i>3.395</i>	
	- Bảo hiểm, thù lao HĐQT, BKS	"	10.700	13.968	
	- Thuế (trong giá thành)	"	7.000	7.843	
8	Lợi nhuận:	Tr.đồng	145.950	266.418	183%
9	Các chỉ tiêu hướng dẫn về lao động tiền lương	Tr.đồng			
9.1	Đơn giá tiền lương: (đồng/1.000đ GTSX thuần)	đ/1000đ	276	244	
9.2	Lao động bình quân	Người	600	611	
	<i>Trong đó: Người lao động</i>	<i>Người</i>	<i>595</i>	<i>605</i>	
	<i>Viên chức quản lý (VCQL)</i>	<i>Người</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	
9.3	Tiền lương bình quân	đ/ng/th			
	- <i>Tiền lương BQ chung toàn DN</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>24.390.000</i>	<i>26.050.000</i>	<i>107%</i>
	- <i>Tiền lương BQ người lao động</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>24.277.000</i>	<i>25.841.000</i>	<i>106%</i>
	- <i>Tiền lương BQ VCQL</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>37.883.000</i>	<i>47.152.000</i>	<i>124%</i>
10	Nộp ngân sách:	Tr.đồng	Theo QĐ	2.170.151	
11	Đầu tư XDCB	Tr.đồng	19.188	20.723	108%
12	Tỷ lệ trả cổ tức	%/VĐL	20	20	100%

1.2. Kế hoạch SXKD năm 2025:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
1	Chỉ tiêu sản lượng		
1.1	Than nhập khẩu	Tấn	6.700.000
1.2	Than tiêu thụ, trong đó:	Tấn	15.591.000
	- Than pha trộn giao TKV để bán hộ Điện	Tấn	12.781.000
	- Than giao lại TKV để bán hộ Đạm	Tấn	250.000
	- Than tự doanh	Tấn	1.000.000
	- Than nhập khẩu bán cho các đơn vị pha trộn	Tấn	1.560.000
2	Doanh thu tổng số:	Tr.đồng	42.192.653
2.1	Doanh thu than	"	42.115.863
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	70.000
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	6.790
3	Giá vốn mua vào của hàng bán ra	Tr.đồng	40.745.476
3.1	Kinh doanh than	"	40.742.886
3.2	Kinh doanh khác	"	2.590
4	Giá trị sản xuất	Tr.đồng	1.447.177
4.1	Kinh doanh than	"	1.372.977
4.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	70.000
4.3	Kinh doanh khác	"	4.200
5	Chi phí vận chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài	Tr.đồng	823.885
5.1	Kinh doanh than	"	819.885
5.2	Kinh doanh khác	"	4.000
6	Giá trị sản xuất tính lương (trừ chi phí vận chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài)	Tr.đồng	623.092
6.1	Kinh doanh than	"	553.092
6.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	70.000
6.3	Kinh doanh khác	"	
7	Tổng chi phí SXKD trong kỳ:	Tr.đồng	1.317.177
7.1	Chi phí trung gian:		1.103.542
	Trong đó: Chi phí V/C, bốc xúc bán hàng thuê ngoài:		823.885
7.2	Giá trị gia tăng (GDP):		213.635
	- Khấu hao tài sản	"	6.303
	- Tiền lương		191.632
	+ Quỹ lương người lao động	"	188.432
	+ Quỹ lương viên chức quản lý	"	3.200
	- Bảo hiểm, thù lao HĐQT, BKS	"	10.700
	- Thuế (trong giá thành)	"	5.000
8	Tổng lợi nhuận:		130.000

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
9	Các chỉ tiêu hướng dẫn về lao động tiền lương		
9.1	Đơn giá tiền lương: (đ/1.000đ GTSX không gồm thuê ngoài)	đ/1000đ	302
9.2	Lao động bình quân	Người	617
	<i>Trong đó: Người lao động</i>	<i>Người</i>	<i>611</i>
	<i>Viên chức quản lý (VCQL)</i>	<i>Người</i>	<i>6</i>
9.3	Tiền lương bình quân	đ/ng/th	
	- Tiền lương BQ chung toàn DN	đ/ng/th	25.882.000
	- Tiền lương BQ người lao động	đ/ng/th	25.700.000
	- Tiền lương BQ VCQL	đ/ng/th	44.444.000
10	Nộp ngân sách:	Theo qui định hiện hành	
11	Đầu tư XDCB	Tr.đồng	28.989
12	Tỷ lệ trả cổ tức	%/VĐL	≥ 20

Trong đó:

- Kế hoạch Đầu tư xây dựng chi tiết theo Thông báo số 6585/TKV-ĐT ngày 25/11/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

- Giá trị sản xuất (GTSX) tính lương là GTSX không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp thuê ngoài khâu bán hàng.

- Doanh thu khác kế hoạch năm 2025 bao gồm: Các sản phẩm ngoài than, bán buôn kim loại và quặng kim loại, vật liệu xây dựng, khách sạn... (các ngành nghề theo Điều lệ Công ty)

Điều 2: Thông qua Báo cáo Tài chính năm 2024; Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2024.

2.1. Thông qua Báo cáo Tài chính năm 2024 với các chỉ tiêu chính sau:

- Tổng tài sản : 4.042.533.495.570 đồng

- Tổng nguồn vốn : 4.042.533.495.570 đồng

Trong đó:

+ Vốn đầu tư của Chủ sở hữu : 150.000.000.000 đồng (Vốn điều lệ)

+ Vốn khác của Chủ sở hữu : 5.184.136.731 đồng

+ Quỹ đầu tư phát triển : 215.079.619.284 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối : 474.746.092.998 đồng

* Đại hội thống nhất Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2024, cụ thể:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 chuyển sang	275.095.967.795
2	Lợi nhuận trước thuế năm 2024	266.417.652.329
3	Chi phí loại trừ không được tính vào chi phí tính thuế	67.419.983.301
	- Các khoản chi phí loại trừ	5.414.174.221
	- Chi phí tài chính vượt theo NĐ 132/NĐ-CP năm 2024	62.005.809.080
4	Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN năm 2024	333.837.635.630

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) 20%	66.767.527.126
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN 2024	199.650.125.203
7	Trả cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu (20% vốn điều lệ)	30.000.000.000
8	Trích Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế 2023)	59.895.037.561
9	Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 1,5 lần tháng lương thực hiện của Công ty năm 2024: - Quỹ khen thưởng (50%): - Quỹ phúc lợi (50%):	24.520.747.736 12.260.373.868 12.260.373.868
10	Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty bằng 1,0 lần tháng lương thực hiện của Người quản lý năm 2024	282.916.667
11	Lợi nhuận năm 2024 còn lại chưa phân phối	84.951.423.239
12	Tổng lợi nhuận còn lại chưa phân phối sau khi trả cổ tức, trích lập các quỹ chuyển sang năm sau	360.047.391.034

Điều 3: Thông qua Báo cáo mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024; Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2025.

3.1. Thông qua mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với thành viên HĐQT, BKS năm 2024 như sau:

S T T	Chức danh	Số người	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty
1	Chủ tịch HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	01	5.140.000 đồng/tháng x 12 tháng = 61.680.000 đồng
2	Thành viên HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	03	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 03 người = 157.680.000 đồng
3	Thành viên HĐQT độc lập (thời gian làm việc 12 tháng)	01	21.900.000 đồng/tháng x 12 tháng = 262.800.000 đồng
4	Trưởng Ban kiểm soát (hoạt động chuyên trách)	01	(Hưởng lương chuyên trách theo hướng dẫn tại Quyết định số 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019 và QĐ số 1471/QĐ-TKV ngày 14/8/2024 và từ Quỹ lương viên chức quản lý của Công ty
5	Thành viên BKS (thời gian làm việc 12 tháng)	02	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 02 người = 105.120.000 đồng
6	Thư ký Công ty (thời gian làm việc 12 tháng)	01	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng = 52.560.000 đồng

Tổng số tiền thù lao được hưởng của năm 2024 là: 639.840.000 đồng. ✓

3.2. Thông qua kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2025, cụ thể như sau:

STT	Chức danh	Số lượng thành viên	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty
1	Chủ tịch HĐQT	01 người	25.700.000 đ x 20% = 5.140.000 đồng/tháng
2	Thành viên HĐQT	03 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng
3	Thành viên HĐQT độc lập	01 người	21.900.000 đồng/tháng (Hưởng phụ cấp theo hướng dẫn tại Quyết định số 1803/QĐ-TKV ngày 28/12/2021)
4	Trưởng Ban kiểm soát	01 người	Hưởng lương chuyên trách theo quy định của Nhà nước, TKV
5	Thành viên BKS	02 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng
6	Thư ký Công ty	01 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng

Tổng mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2025 dự kiến là: 639.840.000 đồng

Điều 4: Thông qua Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2024; Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024, kế hoạch kiểm tra, kiểm soát, giám sát năm 2025.

Đại hội đánh giá nội dung Báo cáo là đúng, sát thực và chỉ ra những vấn đề trọng tâm, một số tồn tại sau khi kiểm toán của Công ty cần điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 5: Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2025.

Đại hội nhất trí lựa chọn Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY là Công ty kiểm toán nằm trong danh sách được Bộ Tài Chính công nhận đủ điều kiện kiểm toán chấp nhận toàn phần cho các Công ty niêm yết, để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2025

Điều 6: Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT Công ty năm 2024.

Đại hội đánh giá hoạt động của HĐQT năm 2024 là tốt. HĐQT đã quản lý, điều hành Công ty phù hợp với các quy định của Nhà nước, của TKV và Điều lệ Công ty. HĐQT đã tập trung lãnh đạo thực hiện tốt các mục tiêu chiến lược đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2024 thông qua, tổ chức triển khai thực hiện tốt trên các lĩnh vực quản lý, điều hành sản xuất nên đã tạo ra sự ổn định, đồng bộ trong SXKD, phù hợp với thực tiễn, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động SXKD.

Đại hội nhất trí thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT Công ty năm 2024.

Điều 7: Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT quyết định ký kết hợp đồng, giao dịch với những người quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp:

Đại hội nhất trí ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty quyết định ký kết hợp đồng, giao dịch với những người quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Điều 8: Thông qua việc uỷ quyền cho HĐQT được chủ động quyết định thay đổi kế hoạch SXKD năm 2025 và kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2025 theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường, môi trường kinh doanh và quá trình triển khai thực hiện công tác đầu tư xây dựng.

Đại hội nhất trí uỷ quyền cho HĐQT được chủ động quyết định thay đổi kế hoạch SXKD năm 2025 và kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2025 theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường, môi trường kinh doanh và quá trình triển khai thực hiện công tác đầu tư xây dựng.

Điều 9: Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu định hướng kế hoạch 05 năm 2026 -2030 của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin.


Đại hội nhất trí thông qua các chỉ tiêu chủ yếu định hướng kế hoạch 05 năm 2026-2030 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin để làm cơ sở định hướng phát triển của Công ty và xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm.

Điều 10: Điều khoản thi hành

- Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin năm 2025 biểu quyết thông qua toàn văn và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua.

- Các cổ đông, thành viên HĐQT Công ty, thành viên Ban kiểm soát Công ty, các phòng ban và đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết này và tổ chức triển khai theo thẩm quyền, chức năng hoạt động của mình phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Nơi nhận: 

- Sở GDCKHN, VSD; 
- Các cổ đông (TKV, khác);
- Các thành viên HĐQT, BKS;
- Các phòng TMB; KTNB; Pháp chế;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Văn phòng TH (Đăng trang Website),
- Lưu VT, Thư ký Cty.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**



Phạm Tuấn Ngọc